

Số: 62/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT**Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản
tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 về phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 về phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia;

Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung kèm theo**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15/12/2016 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Tấn Việt**

Phụ lục 01**DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐƯA VÀO QUY HOẠCH ĐÃ ĐƯỢC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KHOAN ĐỊNH, CÔNG BỐ LÀ KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ ĐỂ UBND TỈNH CẤP PHÉP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 16/12/2016,
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	TÊN KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (ha)	TỌA ĐỘ VN-2000		TRỮ LƯỢNG	GHI CHÚ	
				Kinh tuyến trục 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰				
				X (m)	Y(m)			
1	Vàng Sơn Phước Khu I (Hòn Vàng, Hòn Giữa, Hòn Một)	Xã Sơn Phước, huyện Sơn Hòa	33,26	1.452.827,00	546.945,00	- Cấp 122: 80.756 tấn. - Cấp 333: 333:45.493 tấn.		
				1.452.732,00	547.047,00			
				1.452.669,00	547.053,00			
				1.452.429,00	546.993,00			
				1.452.419,00	546.819,00			
				1.452.321,00	546.764,00			
				1.452.161,00	546.635,00			
				1.452.071,00	546.562,00			
	1.452.094,00			546.412,00	Cấp 333: 47.271 tấn.			
	1.452.313,00			546.481,00				
	1.452.600,00			546.656,00				
	1.452.647,00			546.615,00				
	1.452.751,00			547.487,00				
	1.452.808,00			547.584,00				
2	Đá Granit Hòn Gộp	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	2,07	1.436.223,00	549.313,00	- Cấp 121: 36.894,0 m ³ ; - Cấp 122: 11.560 m ³ ; - Cấp 333: 61.795,0 m ³ .		
				1.436.184,00	549.403,00			
				1.435.993,00	549.315,00			
				1.436.042,00	549.225,00			
3	Đá Granit Đa Lộc	Xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân	5,30	1.496.336,00	558.127,00	Thăm dò		
				1.496.438,00	558.267,00			
				1.496.260,00	558.475,00			
				1.496.108,00	558.347,00			
4	Đá Gabro xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	12,74	1.454.585,00	573.310,00	- Cấp 121: 127.426,0 m ³ ; - Cấp 122: 225.933,0 m ³ ; - Cấp 333: 61.795,0 m ³ .		
				1.454.585,00	573.630,00			
				1.454.188,00	573.630,00			
				1.454.188,00	573.310,00			

Phụ lục 02

**DANH SÁCH CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN QUY HOẠCH THẨM DÒ,
KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 16 /12/2016,
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	TÊN KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (ha)	TỌA ĐỘ VN2000		TRỮ LƯỢNG (Dự kiến)	GHI CHÚ
				X (m)	Y(m)		
1	Sét cao-lanh (Bentonit)	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2,70	1470.017,00 1470.080,00 1469.938,00 1469.876,00	578.344,00 578.503,00 578.552,00 578.383,00	43.065 tấn	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
2	Đá Granit Buôn Chung	Xã Eabar, huyện Sông Hinh	0,35	1434.793,00 1434.794,00 1434.744,00 1434.743,00	529.952,00 530.022,00 530.021,00 529.952,00	5.250 m ³	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
3	Đá Granit Buôn Thứ	Xã Eabar, huyện Sông Hinh	0,4	1434.559,00 1434.560,00 1434.510,00 1434.509,00	533.623,00 533.702,00 533.703,00 533.623,00	4.224 m ³	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng

							sản phân tán, nhỏ lẻ
4	Đá Granit Suối Châu	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	4,0	1437.139,00 1437.141,00 1436.941,00 1436.939,00	549.934,00 550.134,00 550.136,00 549.936,00	22.250 m ³	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
5	Đá Granit Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	5,8	1495.092,00 1495.034,00 1494.775,00 1494.839,00	558.442,00 558.619,00 558.553,00 558.325,00	5.905 m ³	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
6	Đá Granit Xí Thoại (Khu vực số 01)	xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	12,0	1494.436,00 1494.246,00 1493.903,00 1493.936,00 1494.168,00 1494.217,00 1494.326,00	554.214,00 554.492,00 554.336,00 554.262,00 554.090,00 554.164,00 554.111,00	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
7	Đá Granit Xí Thoại (Khu vực số 02)	xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	6,8	1494.012,00 1494.012,00 1493.775,00 1493.769,00	555.127,00 555.406,00 555.405,00 555.123,00	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài

							nguyên và Môi trường khoáng định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
8	Đá Granit Xí Thoại (Khu vực số 03)	xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	8,9	1493.433,00 1493.434,00 1493.323,00 1493.322,00 1493.096,00 1493.071,00 1493.135,00 1493.307,00 1493.303,00	553.969,00 554.127,00 554.126,00 554.186,00 554.252,00 554.011,00 553.898,00 553.899,00 553.957,00	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
9	Đá Granit Xí Thoại (Khu vực số 04)	xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	13,7	1493.312,00 1493.075,00 1492.789,00 1493.131,00	555.506,00 555.721,00 555.418,00 555.210,00	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
10	Đá Granit Tân An (Khu vực 1)	xã Ea Bar, huyện Sông Hinh	0,9	1438.712,00 1438.684,00 1438.611,00 1438.620,00 1438.668,00	528.447,00 528.499,00 528.476,00 528.371,00 528.393,00	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán,

							nhỏ lẻ
11	Đá Granit Tân An (Khu vực 2)	xã Ea Bar, huyện Sông Hinh	0,95	1438.149,00 1438.121,00 1438.018,10 1438.045,70	528.928,00 528.996,00 528.973,00 528.876,70	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
12	Đá Granit Buôn Trinh	Xã Ea Bar, huyện Sông Hinh	1,2	1434.503,00 1434.435,00 1434.370,00 1434.372,00	534.095,00 534.207,00 534.207,00 534.078,00	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
13	Đá granit thôn 2.4 (Khu vực 1)	Xã Ea Ly, huyện Sông Hinh	2,2	1433.584,42 1433.527,96 1433.379,73 1433.433,35	523.594,87 523.705,44 523.634,01 523.509,26	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

14	Đá granit thôn 2.4 (Khu vực 2)	Xã Ea Ly, huyện Sông Hinh	1,23	1433.538,28 1433.457,27 1433.400,60 1433.462,40	523.951,46 524.005,97 523.856,21 523.830,19	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
15	Đá granit thôn 2.4 (Khu vực 3)	Xã Ea Ly, huyện Sông Hinh	2,35	1433.814,0 1433.864,0 1433.775,0 1433.765,0 1433.667,0 1433.627,0 1433.557,0 1433.586,0 1433.665,0 1433.709,0	524.804,0 524.850,0 524.944,0 524.964,0 524.959,0 524.932,0 524.909,0 524.827,0 524.875,0 524.916,0	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
16	Đá granit dốc Đá Bàn	Xã Xuân Lãnh và xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân	1,54	1495.443,00 1495.442,00 1495.409,00 1495.237,00 1495.265,00 1495.388,00	558.738,00 558.781,00 558.799,00 558.737,00 558.663,00 558.706,00	Thăm dò	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

Phụ lục 03

**DANH SÁCH CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN QUY HOẠCH THĂM DÒ,
Khai thác, chế biến và sử dụng định hướng đến năm 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 16/12/2016,
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

T T	Tên mỏ điểm khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Toạ độ VN 2000	Diện tích (ha)	Đặc điểm địa chất	Mức độ điều tra	Trữ lượng công nghiệp TNDB	Ghi chú
1	Bauxit Xã An Xuân, huyện Tuy An	48	1466400.98 566477.07 1466001.27 567048.08 1465416.00 566605.55 1465815.70 566034.54	51,00	Bauxit phong hoá từ bazan tuổi (βN_2dn). Thân quặng dạng lớp phủ, hình dáng và kích thước thay đổi phụ thuộc vào địa hình. Đã thăm dò 4 thân quặng, bề dày 2,9 - 4,5m. Hàm lượng (%): Al_2O_3 : 43,70; SiO_2 : 8,68; Fe_2O_3 : 19,68; TiO_2 : 3,46; MKN: 22,16; Msi: 4,3-7,7; Tinh quặng 2mm 86,3%.	Thăm dò	Mỏ vừa $C_1 = 3,890$ tr. tấn $C_2 = 0,940$ tr. tấn	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
2	Đá óplát Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đông Xuân	15	1494065.87 559794.61 1493446.79 559674.23 1493549.97 559055.14 1494169.05 559123.93	40,90	Granodiorit, điorit màu xám đen của phức hệ Định Quán. Đá có độ nguyên khối trung bình.	Khảo sát	Trữ lượng $4,4$ tr. m^3	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

3	Đá ốp lát Hoà Lộc 2, xã An Nghiep, huyện Tuy An	41	1470030.92 567432.80 1469482.01 567460.21 1469464.58 566837.26 1470072.20 566918.27	32,92	Granodiorit thuộc phức hệ Đèo Cả. Độ nguyên khối tốt.	Khảo sát	$P_2 = 8,1 \text{ tr.m}^3$ 1.200 m^3 đá lăn	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
4	Đá ốp lát Đèo Hóc Giach, xã An Nghiep, huyện Tuy An	42	1470057.68 571871.80 1469369.81 571768.62 1469654,35 571103,30 1470092.07 571166.74	39,90	Granit màu hồng nhạt thuộc phức hệ Vân Canh. Độ nguyên khối trung bình.	Khảo sát	$P_2 = 14,5$ tr.m^3 1.300 m^3 đá lăn	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

5	Đá ốp lát Xã An Thọ, huyện Tuy An	72	1454738.36 571625.53 1454132.10 571650.92 1454179.70 571003.39 1454757.40 571019.27	37,10	Granitđiorit, điorit màu đen, đen đốm trắng thuộc phức hệ Định Quán. Kết quả phân tích hoá: SiO ₂ = 50,22 - 52,47%; Al ₂ O ₃ = 11,05 - 17,34%; TiO ₂ = 0,4%; CaO = 8,68 - 10,4%; MgO = 4,43 - 4,61%. Tính chất cơ lý: Cường độ kháng nén khô 1855 - 2327 KG/cm ² . Độ hút nước (tb) 0,29%. Độ nguyên khối tốt.	Tìm kiếm - thăm dò	Đá gốc C ₂ = 1,8 tr.m ³ . P ₁ = 4,78 tr.m ³ . Đá lẫn 1,2 tr.m ³ , trong đó C ₁ + C ₂ = 296000m ³ . Thời gian 1/1999 - 1/2002. Diện tích khai thác 21,5 ha. Trữ lượng 13.393 m ³ . Công suất thiết kế 13393. Hệ số bóc đất 13,36 m/m ³ . Giá thành khai thác 2.000.000 đ/m ³ . Công suất thiết kế 13.393	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
---	---	----	--	-------	--	--------------------	---	--

6	Đá ốp lát Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	84	1450375.58 565695.73 1449780.40 565707.98 1449771,00 565311,50 1450374.74 565164.12	27,90	Gabrođiorit, điorit thuộc phức hệ Định Quán. Đá có màu đen phớt xanh, đen xám. độ nguyên khối trung bình đến tốt. Tính chất cơ lý: Cường độ kháng nén: 1691 - 2263 KG/cm ² . Tỷ trọng: 2,82 - 2,91 g/cm ³ . Độ hút nước: 0,16 - 0,29%. Độ phóng xạ: 7,5 - 9,6 μR/h.	Tìm kiếm	C ₂ : 10,81 tr.m ³ P ₁ : 23,74 tr.m ³	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
7	Đá ốp lát Buôn Mã Voi, xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	98	1443291.24 545593.30 1442766.34 545570.84 1442780.37 545009.45 1443308.08 545023.49	29,83	Gabrođiorit màu đen của phức hệ Bến Giằng - Quế Sơn. Đá có độ nguyên khối tốt. Thành phần khoáng vật: Plagioclas 50%, pyroxen 32%, biotit 12%, horblend 6%. Cường độ kháng nén: 1895 - 2686 KG/cm ² . Độ phóng xạ: 7,4 - 8,2 μR/h.	Tìm kiếm	C ₂ : 1 tr.m ³ Đá lăn 5.000m ³	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

8	Đá ốp lát Tân Lập, Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	119	1435962.00 549298.00 1435517.11 549256.90 1435538.04 548747.04 1436056.14 548704.78	26,56	Gabbrođiorit màu đen, đen đốm trắng thuộc phức hệ Bến Giằng - Quê Sơn. Thành phần khoáng vật: Plagioclas 72 - 84%, biotit 3 - 10%, pyroxen 6 - 15%, horblend 0 - 6%, felpat kali 0 - 5%.	Tìm kiếm	C ₂ : 3,67 tr.m ³ Đá lẫn 100.000 m ³	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
9	Đá ốp lát Hà Rai, xã Xuân Lãnh, huyện Đông Xuân		1.485.818,45 553.099,45 1.485.840,25 553.251,10 1.485.560,29 553.275,66 1.485.408,14 553.330,95 1.485.341,72 553.563,54 1.485.294,66 553.493,70 1.485.208,76 553.380,89 1.485.264,27 553.135,86 1.485.371,62 553.044,90 1.485.360,37 553.129,64 1.485.561,19 553.148,68	12,98	Granodiorit, điorit màu xám đen của phức hệ Định Quán. Đá có độ nguyên khối trung bình.	Khảo sát		Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

10	Đá ốp lát Da Dù, xã Xuân Lãnh, huyện Đông Xuân		1.494.522,75 560.442,36 1.494.455,74 560.871,71 1.494.188,58 560.835,21 1.493.765,77 560.447,40 1.493.961,02 560.120,54	32,94	Granodiorit, điorit màu xám đen của phức hệ Định Quán. Đá có độ nguyên khối trung bình.	Khảo sát		Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
11	Fenspat Buôn Keng, xã EaBá, huyện Sông Hinh	113	1437983.95 537759.49 1437314.72 537693.23 1437467.13 537196.29 1437884.56 537063.77	32,30	Điểm quặng nằm trong đá granit phức hệ Bến Giằng - Quế Sơn. Gồm 10 thân quặng, chiều dài 80 - 370m, chiều rộng 1,1 - 2,2m. Các thân quặng kéo dài theo phương vĩ tuyến, á vĩ tuyến, cắm về bắc, đông bắc với góc dốc từ 35 - 65°. Hàm lượng: SiO ₂ : 70,88%; Al ₂ O ₃ : 14,32%; Na ₂ O + K ₂ O: 11,62 - 14,68%, trung bình: 12,41%; Fe ₂ O ₃ : 0,32 - 0,63%, trung bình: 0,45%; MnO, MgO, CaO, TiO ₂ ít.	Khảo sát	Mỏ vừa TNDB: 440000 tấn	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

12	Điatomit Trung Lương, xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân	40	1470475.96 563300.05 1470149.22 563729.96 1469598.93 563162.48 1470321.19 562698.16	46,44	Điatomit thuộc trầm tích đầm hồ hệ tầng Di Linh. Mặt cắt như sau: - Sạn - cát kết phong hoá, màu xám, dày 0,7m. - Điatomit, bentonit màu trắng xám có nơi xốp, nhẹ, dày 1m. - Cát - sạn kết phong hoá màu trắng, xám sẫm, dày 0,8m. Thân quặng nằm ngang. Trong vùng còn có thể có nhiều vỉa điatomit khác.	Khảo sát	Mỏ nhỏ	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
13	Điatomit Trà Ràng, xã An Hòa, huyện Tuy An	53	1464022.93 583497.43 1463830.26 583604.30 1463236.78 583200.33 1463988.54 582792.36	34,27	Điatomit xen kẹp trong mặt cắt bazan, tuf bazan. Vỉa dày 2m, điatomit màu trắng, nhẹ. Vây quanh vỉa điatomit là phiến sét giàu mica, kéo dài 50 - 60m, cắm 250 \angle 7 - 10. Lượng tạo điatome 60 - 70%	Khảo sát	Mỏ nhỏ	Chỉ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

